

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18/8/2020

*V/v tranh chấp ly hôn
và chia tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Kiều Song Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Hồng Lành và ông Trần Văn Phước

Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Văn Cung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2020/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020 về việc việc **“Tranh chấp ly hôn và chia tài sản”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 giữa:

-*Nguyên đơn: Anh Dương Hoàng M, sinh năm 1994; Địa chỉ: ấp KC, xã QP B, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.*

- *Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1996; Địa chỉ: ấp PT, xã PL, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu.*

(Anh M và chị N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/3/2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Dương Hoàng M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị N chung sống với nhau vào năm 2015, hôn nhân là tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã QP B, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau. Sau thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay.

Về con chung: Vợ chồng chung sống không có con.

Về tài sản chung và nợ: Trong ngày cưới gia đình bên anh có cho vợ chồng 12 chỉ vàng 24k và 14 chỉ vàng 18k, toàn bộ số vàng này chị N trực tiếp quản lý. Nay anh yêu cầu chia đôi, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Về nợ: không có

Bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 25/5/2020: Vợ chồng chung sống từ năm 2015 hôn nhân là tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, quá trình chung sống phát sinh Nều mâu thuẫn, nay anh M yêu cầu ly hôn chị cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con

Về tài sản: Trong ngày cưới gia đình bên anh M có cho vợ chồng 12 chỉ vàng 24k và 12 chỉ vàng 18k, toàn bộ số vàng này sau ngày cưới chị trực tiếp quản lý, tuy nhiên trong thời gian sống ly thân chị đã bán toàn bộ để chi xài cá nhân hiện không còn nên không đồng ý chia.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với đương sự: từ khi tham gia tố tụng đến nay, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do là vi phạm nghĩa vụ của bị đơn.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M ly hôn với chị N; Về tài sản đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh M chia cho anh M và chị N mỗi người 06 chỉ vàng 24k và 06 chỉ vàng 18k, buộc chị N giao số vàng trên cho anh M; Không chấp nhận yêu chia 02 chỉ vàng 18k của anh M; Về án phí các đương sự nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Anh M yêu cầu ly hôn với chị N và chị N có địa chỉ ấp PT, xã PL, huyện P, tỉnh Bạc Liêu nên căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh M có đơn xin xét xử vắng mặt và được Tòa án chấp nhận, bị đơn là chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,

khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh M và chị N.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy, anh M và chị N chung sống với nhau vào năm 2015, hôn nhân được xây dựng trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, do vậy hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Nguyên nhân ly hôn theo anh M và chị N xác định là do vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn đã ly thân từ đầu năm 2010 cho đến nay, trong khoảng thời gian này mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Chị M yêu cầu ly hôn chị N cũng đồng ý nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M được ly hôn với chị N.

[4] Về con chung: Anh M và chị N không có con nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh M xác định vợ chồng có 12 chỉ vàng 24k và 14 chỉ vàng 18k, yêu cầu chia số vàng này.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/5/2020 chị N thừa nhận vợ chồng có 12 chỉ vàng 24k và 12 chỉ vàng 18k, tuy nhiên số vàng này chị đã bán chỉ xài hết hiện không còn.

Hội đồng xét xử xét thấy anh M đặt ra yêu cầu chia tài sản thì phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình đặt ra là có căn cứ phù hợp pháp luật, trong vụ án này anh M cho rằng vợ chồng có 12 chỉ vàng 24k và 14 chỉ vàng 18k thì anh M phải có nghĩa vụ chứng minh, trong quá trình tiến hành tố tụng anh M không đưa ra được chứng cứ chứng minh, tuy nhiên căn cứ vào sự thừa nhận của chị N về việc có quản lý 12 chỉ vàng 24k và 12 chỉ vàng 18k nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự ghi nhận số vàng trên là tài sản chung của vợ chồng.

Không chấp nhận yêu cầu chia 02 chỉ vàng 18k của anh M

Chị N cho rằng trong thời gian chung sống chị đã bán đi khoản 6-7 chỉ vàng 24k để chi xài trong gia đình và số vàng còn lại chị đã bán hết trong thời gian sống ly thân. Việc chị N xác định đã bán toàn bộ số vàng để chi xài trong gia đình và chi xài cá nhân trong thời gian sống ly thân thì chị phải có nghĩa vụ chứng minh có sự việc bán vàng này, tuy nhiên trong quá trình tố tụng chị không đưa ra được chứng cứ để chứng minh có sự việc bán vàng nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị.

Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình quy định, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, tuy nhiên có xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên vào khối tài sản đó, trong vụ án này tài sản của vợ chồng có được là do được tặng cho nên các bên không có công sức đóng góp, vì vậy chia đôi số tài sản trên là phù hợp. Chị N hiện quản lý toàn bộ, buộc chị N giao lại cho anh M $\frac{1}{2}$ số tài sản.

Vào thời điểm xét xử vàng 24k có giá 5.240.000 đồng/chỉ; Vàng 18k có giá 3.930.000 đồng/chỉ

[6] Với những phân tích trên xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[7] *Về án phí:*

Án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình: anh Dương Hoàng M nộp 300.000đ

Án phí chia tài sản có giá ngạch 5% anh M và chị N nộp cụ thể như sau:

Anh M:

06 chỉ vàng 24k x 5.240.000 đồng/chỉ = 31.440.000 đồng

06 chỉ vàng 18k x 3.930.000 đồng/chỉ = 23.580.000 đồng

Tổng 55.020.000 đồng x 5% = 2.751.000 đồng. Anh M đã dự nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 0004716, ngày 10/3/2020 được đối trừ, số tiền còn lại 1.551.000 đồng anh M nộp tiếp.

Chị N:

06 chỉ vàng 24k x 5.240.000 đồng/chỉ = 31.440.000 đồng

06 chỉ vàng 18k x 3.930.000 đồng/chỉ = 23.580.000 đồng

Tổng 55.020.000 đồng x 5% = 2.751.000 đồng

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Hoàng M ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

2. Về tài sản:

Chia chia anh Dương Hoàng M 06 (sáu) chỉ vàng 24k và 06 (sáu) chỉ vàng 18k. Buộc chị Nguyễn Thị N giao số vàng trên cho anh M.

Chia cho chị Nguyễn Thị N 06 (sáu) chỉ vàng 24k và 06 (sáu) chỉ vàng 18k. Số vàng trên hiện chị N đang quản lý được giữ nguyên.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình: anh Dương Hoàng M nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng);

- Án phí chia tài sản có giá ngạch 5% anh Dương Hoàng M nộp số tiền 2.751.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi một nghìn). Anh M đã dự nộp tạm ứng án phí với số tiền 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 0004716, ngày 10/3/2020 được đối trừ, số tiền còn lại 1.551.000đ (một triệu năm trăm năm mươi một nghìn) anh M nộp tiếp; Chị Nguyễn Thị N nộp với số tiền 2.751.000 đồng (hai triệu bảy trăm năm mươi một nghìn), các đương sự nộp án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Anh Dương Hoàng M và chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án trọng hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Kiều Song Toàn